

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 01 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ: Dự kiến 333 cháu

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			4,01	0,69	275.400	1.104.354	190.026	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			20,00	2,60	25.200	504.000	65.520	
3	Tôm nớt	Kg	4,00			3,45	0,55	296.100	1.021.545	162.855	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	9,20			8,50	0,70	149.100	1.267.350	104.370	
5	Khoai tây	Kg	2,60			2,10	0,50	25.200	52.920	12.600	
6	Bí ngô	Kg	1,90			1,60	0,30	27.300	43.680	8.190	
7	Cà rốt	Kg	1,80			1,50	0,30	25.200	37.800	7.560	
8	Cà chua	Kg	2,00			1,80	0,20	27.300	49.140	5.460	
9	Cải ngọt	Kg	7,40			6,40	1,00	33.600	215.040	33.600	
10	Thịt lợn mỡ	Kg	1,70			1,50	0,20	149.100	223.650	29.820	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,45	0,25	73.440	106.488	18.360	
14	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
16	Hành củ tươi	Kg	0,09			0,07	0,02	73.500	5.145	1.470	
17	Su su	Kg	8,20			7,00	1,20	21.000	147.000	25.200	
18	Cà rốt	Kg	2,60			2,20	0,40	25.200	55.440	10.080	
19	Vừng (đen, trắng)	Kg	0,50			0,43	0,07	90.300	38.829	6.321	
20	Lạc hạt	Kg	0,50			0,43	0,07	92.400	39.732	6.468	
21	Gạo tẻ máy	Kg	4,60			4,60		25.200	115.920		
22	Gạo nếp cái	Kg	1,00			1,00		37.800	37.800		
23	Thịt bê nạc	Kg	3,70			3,70		294.000	1.087.800		
24	Cà rốt	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		
25	Bánh Phở	Kg	2,30				2,30	28.080		64.584	
26	Thịt gà ta	Kg	1,00				1,00	178.500		178.500	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,90				0,90	149.100		134.190	
28	Nấm hương khô	Kg	0,03				0,03	325.500		9.765	
	Cộng								6.253.141	1.080.395	
	Tổng cộng								7.333.536		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Nguyễn Thị Thái Thụy

Ngày 01 tháng 04 năm 2025

- Cơm thường: 47